



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Chuyên sản xuất bao PP dệt, túi siêu thị, vải địa kỹ thuật

- Văn Phòng: 414 Lầu 5 - Lũy Bán Bích - P. Hòa Thạnh - Q. Tân Phú - Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.8) 3.9737277 - 3.9737278 - 3.9737276 * Fax: (84.8) 3.9737279
- Nhà Máy: C11 - C15 Cụm CN nhựa Đức Hòa Hạ - Huyện Đức Hòa - Tỉnh Long An
ĐT: (84) 072.3779328 * Fax: (84) 072.3779255
Email: tdhplastic@gmail.com - Website: www.tandaihungplastic.com



Số: 26/2024/CV-TDH

TP.HCM, ngày 09 tháng 9 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước

Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Tên công ty : Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng
Địa chỉ : 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM
Điện thoại : (84.28) 39737277 Fax: (84.28) 39737279
Mã chứng khoán : TPC
Sàn niêm yết : Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE)
Người thực hiện công bố thông tin: **Tôn Thị Hồng Minh** – P.Chủ tịch HĐQT kiêm P. Tổng giám đốc
Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024 hợp nhất (trước kiểm toán) gửi lại lần 2.

Lý do: Đính chính nội dung phần thuyết minh báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại trang 11 do BCTC quý 2 năm 2024 hợp nhất công bố ngày 26/07/2024 thuyết minh nhầm số liệu phần thuyết minh kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2024 và 2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 09/9/2024 tại đường dẫn: <http://tandaihungplastic.com/>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / *lim*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VP, TCKT./

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
P. CHỦ TỊCH HĐQT

lim
Tôn Thị Hồng Minh

Đơn Vị Báo Cáo: Công Ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng
Địa Chỉ: 414 lầu 05, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024 "Chưa Kiểm toán"

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ CUỐI KỲ 30/06/2024	SỐ DƯ ĐẦU KỲ 01/01/2024
1	2	4	
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	238.806.041.938	239.356.462.445
I.Tiền và các khoản tương tiền	110	16.463.980.484	10.979.746.628
1.Tiền	111	16.463.980.484	6.979.746.628
2.Các khoản tương đương tiền	112	-	4.000.000.000
II.Đầu Tư Tài Chính ngắn hạn	120	79.675.000.000	78.000.000.000
1.Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	79.675.000.000	78.000.000.000
		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	78.971.284.847	84.058.363.650
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	76.070.851.309	80.653.025.486
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	68.000.000	98.091.006
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	2.832.433.538	3.307.247.158
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-	-
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV.Hàng tồn kho	140	51.367.459.868	50.121.240.416
1.Hàng tồn kho	141	51.367.459.868	50.121.240.416
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	12.328.316.739	16.197.111.751
1.Chỉ phí trả trước ngắn hạn	151	599.992.402	216.578.021
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	11.141.869.849	15.922.081.547
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	586.454.488	58.452.183
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5.Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	211.555.738.061	222.554.741.268
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II.Tài sản cố định	220	201.238.654.665	211.637.657.872
1.Tài sản cố định hữu hình	221	172.360.654.665	182.279.657.872
- Nguyên giá	222	327.760.012.335	335.731.950.658
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(155.399.357.670)	(153.452.292.786)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3.Tài sản cố định vô hình	227	28.878.000.000	29.358.000.000
- Nguyên giá	228	33.364.800.000	33.364.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4.486.800.000)	(4.006.800.000)

		-	-
III.Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
IV.Đầu Tư Tài Chính Dài Hạn	250	8.000.347.397	8.000.347.397
1.Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	347.397	347.397
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8.000.000.000	8.000.000.000
V.Tài sản dài hạn khác	260	2.316.735.999	2.916.735.999
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	2.316.735.999	2.916.735.999
2.Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4.Tài sản dài hạn khác	268	-	-
		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	450.361.779.999	461.911.203.713

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ DƯ CUỐI KỲ 30/06/2024	SỐ DƯ ĐẦU KỲ 01/01/2024
	2		
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	156.130.527.778	174.752.762.325
I.Nợ ngắn hạn	310	156.130.527.778	174.752.762.325
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	25.050.925.897	36.338.841.014
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11.060.927	131.932.880
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	89.199.687	-
4.Phải trả người lao động	314	8.082.296.596	9.811.087.827
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.186.226.421	1.033.739.479
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	3.380.859.285	3.605.140.235
10.Vay nợ ngắn hạn	320	118.329.958.965	123.832.020.890
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-
13.Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
		-	-
II.Nợ dài hạn	330	-	-
1.Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	294.231.252.221	287.158.441.388
I.Vốn Chủ sở hữu	410	294.231.252.221	287.158.441.388
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	244.305.960.000	244.305.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	244.305.960.000	244.305.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	82.683.222.451	82.683.222.451
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-

5.Cổ phiếu quỹ (*)	415	(24,593,180,860)	(24,593,180,860)
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8.Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(8,164,749,370)	(15,237,560,203)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(15,237,560,203)	33,538,569,112
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	7,072,810,833	(48,776,129,315)
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
		-	
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1.Nguồn kinh phí	431		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	450,361,779,999	461,911,203,713

Lập biểu



Hồ Nhật Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Trình



Ngày 26 tháng 7 năm 2024
P. Tổng giám đốc

Tôn Thị Hồng Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2024**

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý II năm 2024		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	115,638,883,631	140,271,924,560	203,552,813,284	280,525,032,848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	115,638,883,631	140,271,924,560	203,552,813,284	280,525,032,848
4. Giá vốn hàng hóa	11	104,478,065,045	166,418,333,836	184,514,975,673	304,365,539,385
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	11,160,818,586	(26,146,409,276)	19,037,837,611	(23,840,506,537)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,552,017,067	1,799,977,865	2,938,212,888	3,971,350,569
7. Chi phí tài chính	22	1,103,318,241	2,614,148,943	2,265,831,883	6,204,511,059
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	1,103,318,241	2,451,379,752	2,263,831,883	5,883,977,974
8. Chi phí bán hàng	24	4,660,005,172	2,634,187,681	7,112,940,573	7,144,342,864
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,429,003,561	4,939,620,208	7,539,269,449	10,424,235,056
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3,520,508,679	(34,534,388,243)	5,058,008,594	(43,642,244,947)
11. Thu nhập khác	31	1,873,494,134	4	2,040,537,010	319,727,280
12. Chi phí khác	32	25,734,279	2,803,052,941	25,734,771	2,803,856,411
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	1,847,759,855	(2,803,052,937)	2,014,802,239	(2,484,129,131)
14. Lợi nhuận hoặc lỗ từ Cty Liên doanh liên kết	45			-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5,368,268,534	(37,337,441,180)	7,072,810,833	(46,126,374,078)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	3,800,997,600	-	3,800,997,600
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5,368,268,534	(41,138,438,780)	7,072,810,833	(49,927,371,678)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	5,368,268,534	(41,138,438,780)	7,072,810,833	(49,927,371,678)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông kiểm soát	62				
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	238	(1,827)	314	(2,217)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Lập biểu

Hồ Nhật Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trình

Ngày 26 tháng 7 năm 2024
P. Tổng giám đốc

Tôn Thị Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
Địa chỉ : 414 Lầu 5, Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú

THUYẾT MINH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2024 SO VỚI QUÍ II NĂM 2023

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý II năm 2024		So Sánh Quý II/2024 với Quý II /2023	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	115,638,883,631	140,271,924,560	(24,633,040,929)	-17.56%
4. Giá vốn hàng hóa	11	104,478,065,045	166,418,333,836	(61,940,268,791)	-37.22%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	11,160,818,586	(26,146,409,276)	37,307,227,862	-142.69%
7. Chi phí tài chính	22	1,103,318,241	2,614,148,943	(1,510,830,702)	-57.79%
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	1,103,318,241	2,451,379,752	(1,348,061,511)	-54.99%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3,520,508,679	(34,534,388,243)	38,054,896,922	-110.19%
11. Thu nhập khác	31	1,873,494,134	4	1,873,494,130	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	1,847,759,855	(2,803,052,937)	4,650,812,792	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5,368,268,534	(37,337,441,180)	42,705,709,714	-114.38%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5,368,268,534	(41,138,438,780)	46,506,707,314	-113.05%

Thuyết Minh:

Lợi nhuận sau thuế quý 2 2024 tăng so với cùng kỳ 46 tỷ do:

- Lợi nhuận gộp tăng 37 tỷ do trong kỳ bán được các mặt hàng có biên lợi nhuận cao, sản xuất ổn định, không bị ảnh hưởng bởi giảm sản lượng xuất khẩu như năm
- Chi phí tài chính giảm 1.5 tỷ do trong kỳ lãi suất giảm nên giảm bớt chi phí lãi vay
- Lợi nhuận khác tăng 4.6 tỷ do trong kỳ thanh lý các tài sản hết khấu hao

LẬP BIỂU

Hồ Nhật Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Trình



Ngày 26 tháng 7 năm 2024

P. Tổng giám đốc

Tôn Thị Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HÙNG
414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, Q.Tân Phú, TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II NĂM 2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý II/2024	Quý II/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	7,072,810,833	(46,126,374,078)
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	1,947,064,884	2,204,455,550
- Các khoản dự phòng	3	0	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(89,370,149)	67,057,137
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(743,777,471)	(9,327,624,221)
- Chi phí lãi vay	6	2,263,831,883	5,883,977,974
- Các khoản điều chỉnh khác	7	0	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	10,450,559,980	(47,298,507,638)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	5,087,078,803	14,490,705,545
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,246,219,452)	123,987,123,946
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	5,526,186,978	(2,149,887,367)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	216,585,619	321,901,824
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,263,831,883)	(3,432,598,222)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(500,000,000)	(7,399,952,199)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17,270,360,045	78,518,785,889
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(11,076,200,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22	2,934,545,453	319,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4,975,000,000)	(38,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4,000,000,000	51,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,032,260,535	4,124,464,632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6,084,394,012)	17,444,191,905
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	180,131,928,455	204,623,383,267
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(185,895,384,206)	(299,966,248,789)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5,763,455,751)	(95,342,865,522)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	5,422,510,282	620,112,272
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,979,746,628	11,653,619,368
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	61,723,574	84,363,927
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	16,463,980,484	12,358,095,567

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 26 tháng 7 năm 2024

P. Tổng giám đốc

Hồ Nhật Minh

Nguyễn Văn Trinh

Tôn Thị Hồng Minh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2024

I- Đặc điểm hoạt động của Tập Đoàn doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP
- 4- Tổng số các Công ty con : 01
- 5- Danh sách Công ty con quan trọng được hợp nhất:
 - Cty TNHH TĐH - Địa Chỉ trụ sở: C11 - C15 Cụm CN nhựa Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
- 6- Tổng số nhân viên đang làm việc tại ngày 30/06/2024: 562 nhân viên

- 1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; TT202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
 - Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

Cờ Sờ lập báo Cáo tài Chính hợp nhất, được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.

- 1- Nguyên tắc ghi nhận trên báo cáo tài chính bằng tiền đồng Việt nam
- 2- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 2- Hàng tồn kho:
 - Được xác định trên cơ sở giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh.
 - Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần tức là giá bán có thể thực hiện được
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vc + lắp đặt.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn , dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.: khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : theo khế ước giải ngân của ngân hàng cho vay
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

Ghi nhận trên các ước tính hợp lý số tiền phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu : theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
 - Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuẩn phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
 - Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi Doanh nghiệp đã thực hiện
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :
- 13- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp khi DN đã thực hiện chi trả cho hoạt động SXKD
- 14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.
- 15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

***A/. TÀI SẢN NGẮN HẠN**

01- Tiền.	Cuối Quý 02/2024	Đầu năm
- Tiền mặt	599.349.920	322.042.676
- Tiền gửi Ngân hàng	15.864.630.564	6.657.703.952
- Tiền gửi NH Ký quỹ thanh toán LC		
- Các khoản tương đương tiền	0	4.000.000.000
Cộng	16.463.980.484	10.979.746.628

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý 02/2024	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	79.675.000.000	135.200.000.000
Cộng	79.675.000.000	135.200.000.000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 02/2024	Đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	76.070.851.309	97.893.506.373
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	68.000.000	1.396.747.500
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Phải thu ngắn hạn khác	2.832.433.538	10.963.564.616
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	0	-1.294.268.140
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	78.971.284.847	108.959.550.349

04- Hàng tồn kho.	Cuối Quý 02/2024	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	24.701.450.184	25.626.369.326
- Chi phí SX,KD dở dang	19.198.262.889	16.194.262.459
- Thành phẩm	7.467.746.795	8.130.451.658
- Hàng hóa	0	-
- Hàng gửi đi bán	0	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	-
- Hàng hóa bất động sản	0	170.156.973
Cộng giá gốc hàng tồn kho	51.367.459.868	50.121.240.416

05- Tài Sản ngắn hạn khác :	Cuối Quý 02/2024	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	599.992.402	216.578.021
- Thuế GTGT được khấu trừ	11.141.869.849	15.922.081.547
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	586.454.488	58.452.183
- Tài sản ngắn hạn khác		
Cộng	12.328.316.739	16.197.111.751

06 - Các Khoản phải thu dài hạn	Cuối Quý 02/2024	Đầu năm
- Phải thu dài hạn của khách hàng	-	0,00
- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Phải thu về cho vay dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		
Cộng	-	-

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>						
<u>Số dư đầu năm</u>	132.818.914.126	182.765.468.116	19.803.490.584	344.077.832	-	335.731.950.658
- Mua trong năm	-	90.000.000	-	-	-	90.000.000
- Đầu tư XDDB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	8.061.938.323	-	-	8.061.938.323
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<u>Số dư cuối năm</u>	132.818.914.126	182.855.468.116	11.741.552.261	344.077.832	-	327.760.012.335
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
<u>Số dư đầu năm</u>	13.164.079.680	124.138.630.264	15.805.505.011	344.077.832	-	153.452.292.786
- Khấu hao trong năm	1.968.000.000	6.369.718.563	746.596.961	-	-	9.084.315.524
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	7.137.250.640	-	-	7.137.250.640
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<u>Số dư cuối năm</u>	15.132.079.680	130.508.348.827	9.414.851.332	344.077.832	-	155.399.357.670
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</u>						
- Tại ngày đầu năm	119.654.834.446	58.626.837.852	3.997.985.573	-	-	182.279.657.872
- Tại ngày cuối năm	117.686.834.446	52.347.119.289	2.326.700.929	-	-	172.360.654.665

08- Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDD	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>						
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</u>						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

09 - Tài Sản dở dang dài hạn

	Cuối Quý 02/2024	Đầu năm
--	------------------	---------

- Không có phát sinh

10- Đầu tư tài chính dài hạn.	Cuối Quý 02/2024	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	347.397	347.397
- Đầu tư trái phiếu		
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
- Đầu tư góp vốn vào Cty liên kết, liên doanh		
- Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	8.000.347.397	14.000.347.397

*** C. NỢ PHẢI TRẢ**

12- Nợ ngắn hạn.	Cuối Quý 02/2024	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	25.050.925.897	36.338.841.014
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11.060.927	131.932.880
- Phải trả cho người lao động	8.082.296.596	9.811.087.827
- Chi phí phải trả ngắn hạn	1.186.226.421	1.033.739.479
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	118.329.958.965	123.832.020.890
Cộng	152.660.468.806	171.147.622.090

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý 02/2024	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.745.687	-
- Thuế thu nhập cá nhân	37.454.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	89.199.687	-

14 - Các khoản phải trả ngắn hạn khác.	Cuối Quý 02/2024	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.829.848.255	1.498.530.012
- Cổ tức còn phải trả	1.446.373.360	1.380.444.960
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	104.637.670	112.044.196
Cộng	3.380.859.285	2.991.019.168

15- Nợ dài hạn.	Cuối Quý 02/2024	Đầu năm
- Vay nợ dài hạn	-	-
- Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

16 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ Phiếu Quý	C/lịch tỷ giá hối đoái	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	244.305.960.000	82.683.222.451	33.538.569.112	-24.593.180.860	-	335.934.570.703
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-48.776.129.315	-	-	(48.776.129.315)
- Chi trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	244.305.960.000	82.683.222.451	-15.237.560.203	-24.593.180.860	-	287.158.441.388
Số dư đầu năm nay	244.305.960.000	82.683.222.451	-15.237.560.203	-24.593.180.860	-	287.158.441.388
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	7.072.810.833	-	-	7.072.810.833
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	244.305.960.000	82.683.222.451	-8.164.749.370	-24.593.180.860	-	294.231.252.221

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ . (CP) 1.913.640

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, Cổ tức lợi nhuận	Cuối Quý 02/2024	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	244.305.960.000	244.305.960.000
+ Vốn góp đầu năm	244.305.960.000	244.305.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
18- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	115,638,883,631	176,423,913,273
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	115,638,883,631	140,271,924,560
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
19- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	115,638,883,631	140,271,924,560
21- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	104,478,065,045	166,418,333,836
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	104,478,065,045	166,418,333,836
22- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,340,911,799	1,736,890,162
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	211,105,268	63,087,703
- Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính		
- DT hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1,552,017,067	1,799,977,865
23- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	1,103,318,241	2,451,379,752
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Điều Các khoản lập dự phòng DTTC		
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	162,769,191
- Dự phòng lãi vay phải trả		
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	1,103,318,241	2,614,148,943
24- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
25- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
26- Chi phí thuế môi trường		
27- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66,047,718,727	106,709,924,481
- Chi phí nhân công	13,797,936,080	16,658,520,537
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,765,742,993	3,463,133,969
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,475,447,172	35,229,304,071
- Chi phí khác bằng tiền	5,323,265,740	3,105,115,121
Cộng	114,410,110,712	165,165,998,179

Lập biểu


Hồ Nhật Minh

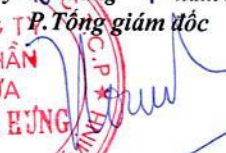
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Trình

Ngày 26 tháng 7 năm 2024

P. Tổng giám đốc




Tôn Thị Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
Địa chỉ: 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
BỔ SUNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II/2024
"Báo Cáo Thông tin liên quan và Thông tin bộ phận"

VII- Những thông tin khác.

1/. Giao dịch với các bên liên quan

* **Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan gồm:** Các thành viên Hội đồng quản trị, P.Tổng giám đốc, giám đốc tài chính, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết với cá nhân này
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không có khoản công nợ nào với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

* **Giao dịch với các bên liên quan khác:**

Các bên liên quan khác bao gồm: Công ty TNHH Đại Hưng

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty TNHH Đại Hưng	Người đại diện trong Cty TNHH Đại Hưng có mối quan hệ với giám đốc Công ty TNHH TĐH

- Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa tập đoàn với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công Ty TNHH Đại Hưng		
- Doanh thu thuê kho và nhà xưởng	-	-
- Tính tiền lãi chậm trả	-	-
- Hoàn trả tiền ứng trước thuê nhà xưởng		

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ các bên liên quan như sau:

Khoản mục	Cuối Kỳ	Đầu năm
* Công nợ phải thu	-	-
- Tiền hàng tạm ứng		
- Tạm ứng thuê nhà xưởng		
* Công nợ phải trả	-	-
- Tiền thuê nhà xưởng		

2/. Thông tin về bộ phận

* **Lĩnh vực kinh doanh:** Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh sau

- Lĩnh vực thương mại: kinh doanh bao bì nhựa và hạt nhựa	115,638,883,631
Trong đó	
- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất bao bì nhựa	114,017,448,342
- Lĩnh vực kinh doanh hạt nhựa và khác	1,621,435,289

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của tập đoàn được thể hiện ở phụ lục 01 đính kèm

* **Khu vực địa lý:** hoạt động của tập đoàn chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

Khu Vực trong nước	76,178,950,183	đồng
Khu vực nước ngoài 1.575.890 usd tương đương	39,459,933,448	đồng
Cộng	115,638,883,631	đồng

Lập biểu

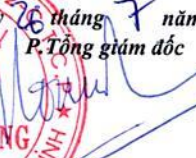

Hồ Nhật Minh

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Trinh



Ngày 26 tháng 7 năm 2024
P.Tổng giám đốc


Tôn Thị Hồng Minh